



Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

Vietnam Pepper Association

Head office: 135A Pasteur. Dist. 3 Ho Chi Minh City

Tel: (84-28) 38.237.288 – 38.223.901. Fax: (84-28) 38.223.901

Email: vpa@peppervietnam.com Website: www.peppervietnam.com

BẢN TIN TUẦN IPC

Số 30/20, 20-24/07/2020

Tình hình thị trường các nước sản xuất chính

Thị trường tuần này cho thấy phản ứng trái chiều khi Indonesia và Việt Nam ghi nhận sự sụt giảm. Trên thị trường địa phương, giá tiêu đen Malabar tăng 2% so với tuần trước, trung bình ở mức 4.088 USD/tấn. Khi vụ thu hoạch đang diễn ra tại Indonesia và nhu cầu chậm lại đã làm cho tiêu đen và tiêu trắng Indonesia giao dịch với mức giảm lần lượt là 12% và 5% so với tuần trước, trung bình ở mức 2.039 USD/tấn đối với tiêu đen và 3.262 USD/tấn đối với tiêu trắng. Giá tiêu đen và tiêu trắng Malaysia tăng lần lượt là 4% và 2% so với tuần trước, trung bình ở mức 2.275 USD/tấn đối với tiêu đen và 3.626 USD/tấn đối với tiêu trắng. Tiêu đen Việt Nam ghi nhận mức giảm 1% so với tuần trước với mức trung bình 2.040 USD/tấn, trong khi đó tiêu trắng Việt Nam đi ngang. Tiêu đen Sri Lanka được báo cáo với mức tăng 4% so với tuần trước, trung bình ở mức 2.644 USD/tấn. Tiêu trắng Trung Quốc được giao dịch ổn định, không thay đổi.

Diễn biến giá trên thị trường quốc tế tương tự thị trường địa phương. Giá tiêu đen Ấn Độ tăng 2% so với tuần trước, trung bình ở mức 4.355 USD/tấn. Tiêu đen và tiêu trắng Indonesia được báo cáo với mức giảm lần lượt là 12% và 5% so với tuần trước, trung bình ở mức 2.488 USD/tấn đối với tiêu đen và 3.858 USD/tấn đối với tiêu trắng. Tiêu đen và tiêu trắng Malaysia ghi nhận sự ổn định, không thay đổi. Giá tiêu đen Việt Nam 500 g/l và 550 g/l và tiêu trắng Việt Nam cũng như tiêu trắng Trung Quốc tiếp tục đi ngang.

NHẬP KHẨU HỒ TIÊU CỦA THỤY ĐIỂN

Thụy Điển, tên chính thức là Vương quốc Thụy Điển, là quốc gia Bắc Âu nằm ở phía Bắc của châu Âu. Thụy Điển nhập khẩu Hồ tiêu từ nhiều quốc gia sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và kinh doanh tái xuất.

Năm 2018, Thụy Điển đã nhập khẩu 2.060 tấn Hồ tiêu, trong đó tiêu hạt chiếm 62% tương đương 1.282 tấn và tiêu xay chiếm 38% tương đương 778 tấn. Lượng Hồ tiêu nhập khẩu trung bình của Thụy Điển trong năm 2018 đạt 172 tấn/tháng với mức cao nhất được ghi nhận vào tháng 2 với 250 tấn. Tổng chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Thụy Điển lên đến 15,8 triệu USD, ghi nhận giá nhập khẩu trung bình là 8.083 USD/tấn đối với tiêu hạt và 7.049 USD/tấn đối với tiêu xay.

Năm 2019 cho thấy nhập khẩu Hồ tiêu của Thụy Điển có xu hướng tăng với tổng lượng nhập khẩu là 2.213 tấn, trong đó tiêu hạt chiếm 57% tương đương 1.259 tấn và tiêu xay chiếm 43% tương đương 955 tấn. Do đó, ghi nhận mức tăng 7% so với năm 2018. Trung bình Thụy Điển đã nhập khẩu 184 tấn/tháng với lượng cao nhất xảy ra vào tháng 5 với 259 tấn. Mặc dù tăng về lượng nhưng chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Thụy Điển giảm 15% với tổng giá trị là 13,4 triệu USD. Do đó, ghi nhận giá trung bình nhập khẩu Hồ tiêu của Thụy Điển là 6.762 USD/tấn đối với tiêu hạt và 5.195 USD/tấn đối với tiêu xay, tức giảm lần lượt 16% và 26% so với năm 2018.

Tính đến tháng 4/2020, nhập khẩu Hồ tiêu của Thụy Điển giảm nhẹ 1% so với cùng kỳ năm 2019 với tổng lượng nhập khẩu là 657 tấn, trong đó 67% là tiêu hạt tương đương 422 tấn và 36% là tiêu xay tương đương 235 tấn. Tổng chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Thụy Điển trong 4 tháng 2020 giảm 7% so với năm trước cùng kỳ với tổng giá trị nhập khẩu là 3,9 triệu USD. Do đó, ghi nhận giá trung bình nhập khẩu là 6.709 USD/tấn đối với tiêu hạt và 4.860 USD/tấn đối với tiêu xay.

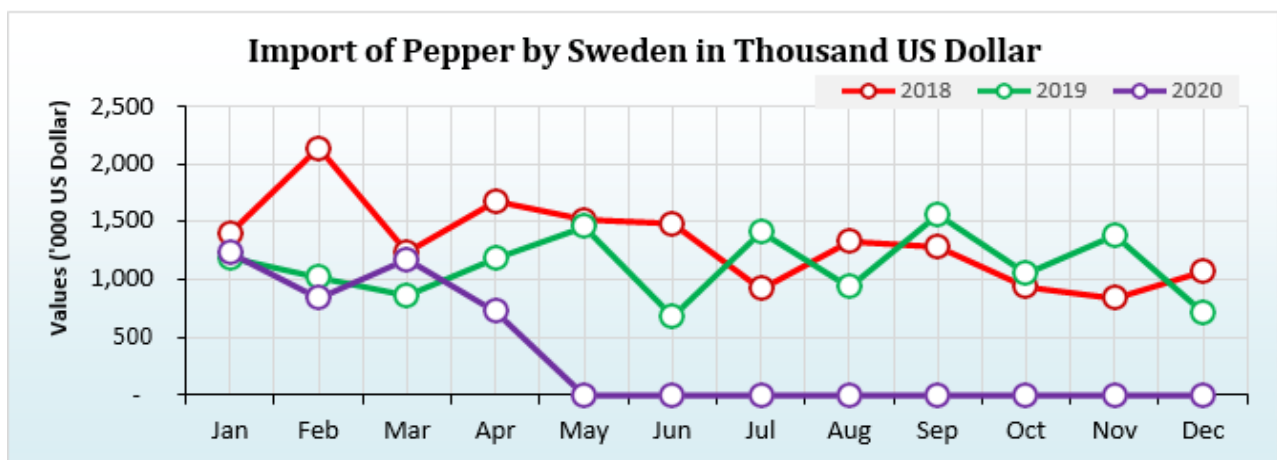
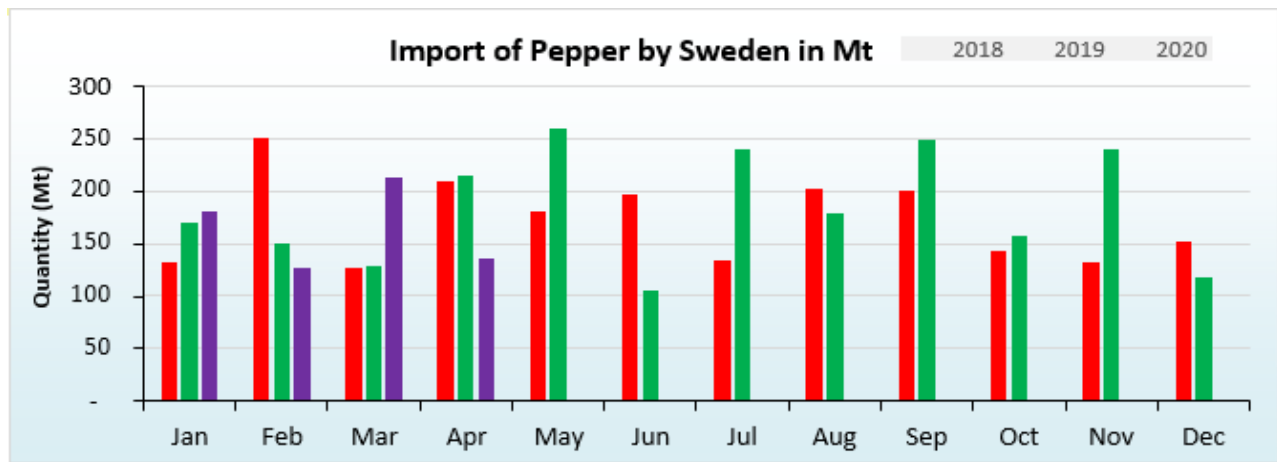
4 tháng 2020, 5 quốc gia hàng đầu là nhà cung cấp Hồ tiêu của Thụy Điển là Ấn Độ với 320 tấn (tăng 22% so với cùng kỳ năm 2019), Việt Nam với 179 tấn (tăng 41%), Estonia với 40 tấn (giảm 7%), Hà Lan với 28 tấn (giảm 73%) và Đức với 19 tấn (giảm 51 tấn). Nhập khẩu Hồ tiêu từ Hà Lan và Đức có thể là do Thụy Điển ưu tiên nhập khẩu từ các quốc gia có mức giá cạnh tranh như Ấn Độ (tăng 58 tấn so với cùng kỳ năm 2019) và Việt Nam (tăng thêm 52 tấn).

Bảng 1: Nhập khẩu tiêu hạt của Thụy Điển

Tháng	2018		2019		2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	(Tấn)	(1000 USD)	(Tấn)	(1000 USD)	(Tấn)	(1000 USD)
1	68	811	128	866	124	926
2	173	1,528	88	665	99	649
3	67	687	58	462	124	779
4	140	1,197	123	735	75	478
5	126	1,160	147	930		
6	124	958	60	436		
7	52	417	170	1,087		
8	129	872	59	401		
9	136	914	136	968		
10	86	548	89	607		
11	102	612	143	963		
12	79	659	58	391		
Tổng	1,282	10,363	1,259	8,511	422	2,832

Bảng 2: Nhập khẩu tiêu xay của Thụy Điển

Tháng	2018		2019		2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	(Tấn)	(1000 USD)	(Tấn)	(1000 USD)	(Tấn)	(1000 USD)
1	64	595	42	326	56	305
2	77	613	62	354	29	193
3	61	550	71	402	89	398
4	69	481	92	452	60	245
5	54	359	112	528		
6	73	528	45	247		
7	82	502	71	327		
8	73	457	121	535		
9	64	370	113	594		
10	58	389	69	447		
11	30	226	98	422		
12	73	413	60	327		
Tổng	778	5,483	955	4,961	235	1,141



I. Giá thu mua tại các nước sản xuất (USD/tấn)

Thị trường		20/07	21/07	22/07	23/07	24/07	Trung bình		% thay đổi
							Tuần này	Tuần trước	
<u>Tiêu đen</u>									
India	Ex-Kochi	4,068	4,093	4,097	4,093	n.a	4,088	4,005	2%
Indonesia	Ex-Lampung **	2,023	2,025	2,047	2,045	2,053	2,039	2,328	-12%
Malaysia	Ex-Kuching	2,273	2,274	2,279	2,279	2,273	2,275	2,195	4%
Viet Nam	Ex-HCMC	2,052	2,052	2,032	2,032	2,032	2,040	2,053	-1%
Sri Lanka		2,644	2,644	2,644	2,644	2,644	2,644	2,554	4%
<u>Tiêu trắng</u>									
Indonesia	Ex-Pkl.Pinang **	3,236	3,240	3,275	3,272	3,285	3,262	3,424	-5%
Malaysia	Ex-Kuching	3,622	3,624	3,632	3,632	3,622	3,626	3,548	2%
Viet Nam	Ex-HCMC	2,827	2,827	2,828	2,828	2,828	2,828	2,828	0%
China	Ex-Hainan	4,085	4,085	4,085	4,085	n.a	4,085	4,085	0%

* Chuyển đổi từ tỉ giá nội địa

** Nguồn không chính thức

II. Giá FOB (USD/tấn)

Items / ports & grades			20/07	21/07	22/07	23/07	24/07	Trung bình		% thay đổi
								Tuần này	Tuần trước	
<u>Tiêu đen</u>										
Kochi	ASTA		4,335	4,360	4,365	4,361	n.a	4,355	4,271	2%
Lampung **	ASTA		2,468	2,472	2,498	2,496	2,505	2,488	2,819	-12%
Kuching **	ASTA		3,545	3,545	3,545	3,545	3,545	3,545	3,545	0%
Ho Chi Minh	500g/l		2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	0%
Ho Chi Minh	550g/l		2,461	2,461	2,461	2,461	2,461	2,461	2,461	0%
<u>Tiêu trắng</u>										
Pangkal Pinang **	FAQ		3,828	3,833	3,874	3,870	3,885	3,858	4,040	-5%
Kuching **	FAQ		4,995	4,995	4,995	4,995	4,995	4,995	4,995	0%
Ho Chi Minh	FAQ		3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	0%
Haikou	FAQ		4,285	4,285	4,285	4,285	n.a	4,285	4,285	0%

III. Giá mua tại New York (USD/tấn)

Chủng loại	Giao ngay		Tương lai		
	17/07	10/07		17/07	10/07
Mal/Lam/Sar. Black	n.a	n.a	M/L/S/B/V Black	n.a	n.a
Mal/Lam/Sar/Braz/Viet Black	n.a	n.a	M/L/S/B/V Black	n.a	n.a
Muntok White	n.a	n.a	Mtk/Sar/Brz White	n.a	n.a
Sar/Braz/Viet White	n.a	n.a	Vietnam White	n.a	n.a
Chủng loại	Tương lai				
	Tuần này		Tuần trước		
Malabar black (Garbled 1)	n.a		n.a		
Lampung black (ASTA)	n.a		n.a		
Sri Lanka Black	n.a		n.a		
Brazil black (ASTA)	n.a		n.a		
Sarawak black (YL)	n.a		n.a		
Viet Nam black (ASTA)	n.a		n.a		
Muntok white (DW)	n.a		n.a		
Muntok white (FAQ)	n.a		n.a		
Sulawesi Soroako white	n.a		n.a		
Sarawak white (BL)	n.a		n.a		
Viet Nam white (DW)	n.a		n.a		

Tỷ giá USD	China (CNY)	India (INR)	Indonesia (IDR)	Malaysia (MYR)	Viet Nam (VND)	Sri Lanka (LKR)
Tuần này	6.99	74.79	14,717	4.26	23,872	185.77
Tuần trước	7.00	75.28	14,605	4.27	23,870	185.85

Lưu ý:

- Tất cả các mức giá trên là giá trung bình và mang tính chất tham khảo. Các doanh nghiệp phải tự quyết định mức giá quy định trong hợp đồng mua bán và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về giá cả mua bán được ký kết trong hợp đồng do doanh nghiệp quyết định.
- “n.a.”: không có giá

Nguồn: IPC, MARD